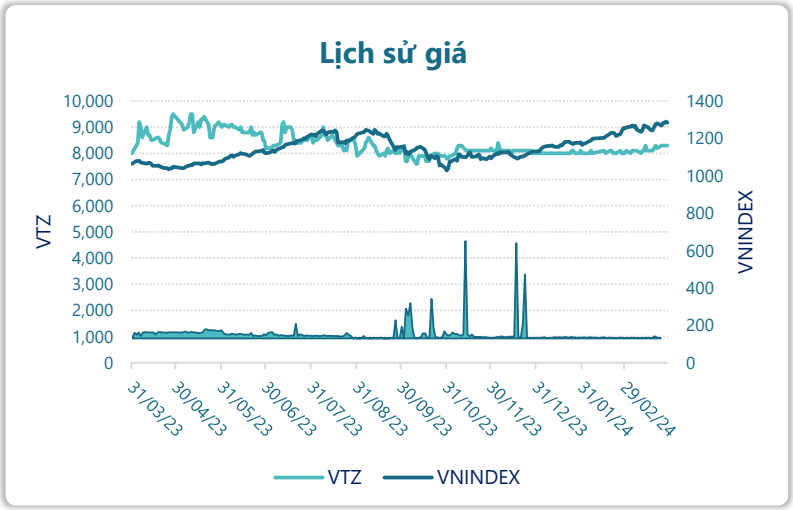
FireAnt

CTCP Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (HNX: VTZ)



Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**8,300**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,600
SL cổ phiếu LH	23,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	225,040
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	191
P/E	6.2
EPS	1,335

DT thuần

Q1/24

902

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 153| 20.4%

YoY: ▲ 271| 43.0%

LN sau thuế

Q1/24

15.9

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 11.0| 221%

YoY: ▲ 5.91| 58.9%

Tỷ suất lãi EBIT

2023

3.6%

+/- YoY: ▼ 0.5%

DT thuần

2023

2,657

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 871| 48.8%

LN sau thuế

2023

22.8

tỷ VNĐ

YoY: ▼2.10| -8.6%

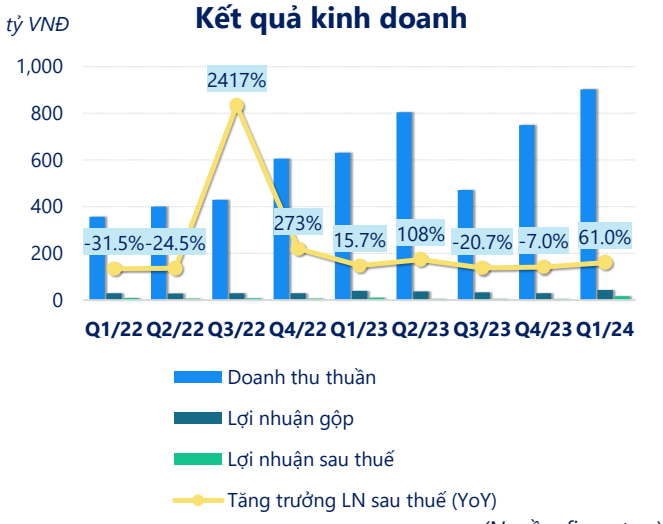
ROE

2023

6.0%

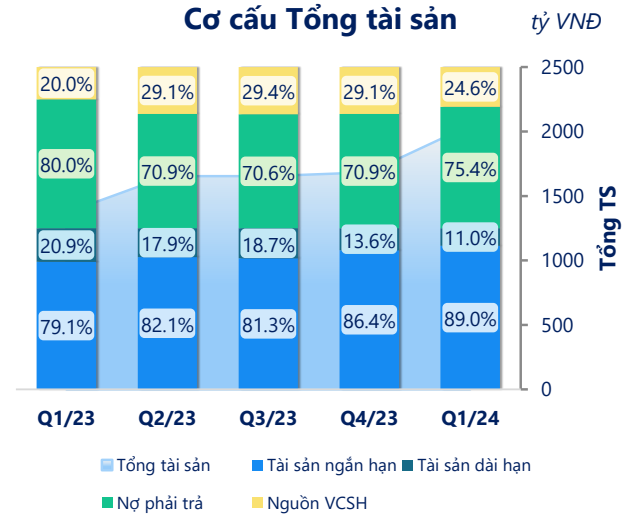
+/- YoY: ▼ 3.8%

Kết quả kinh doanh



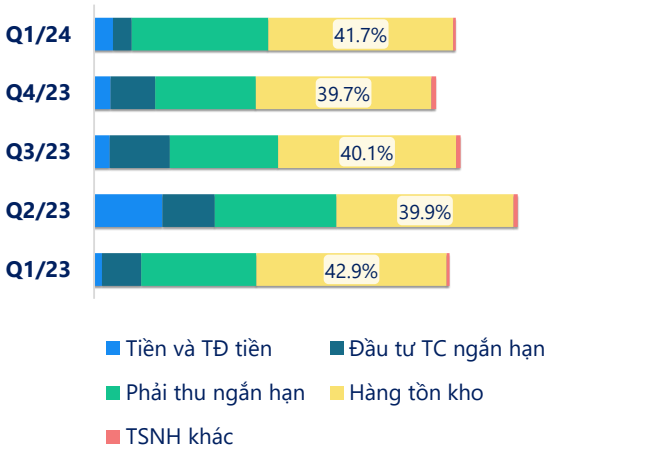
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



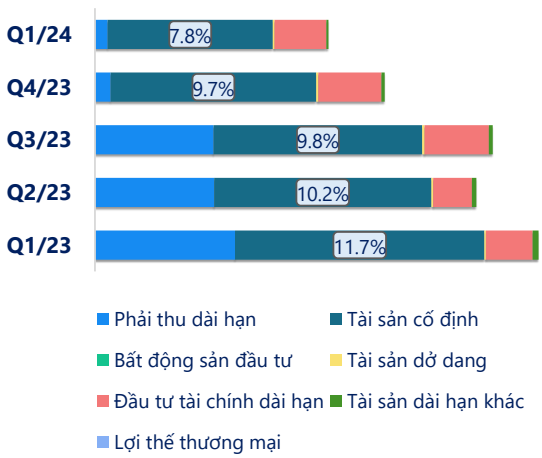
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



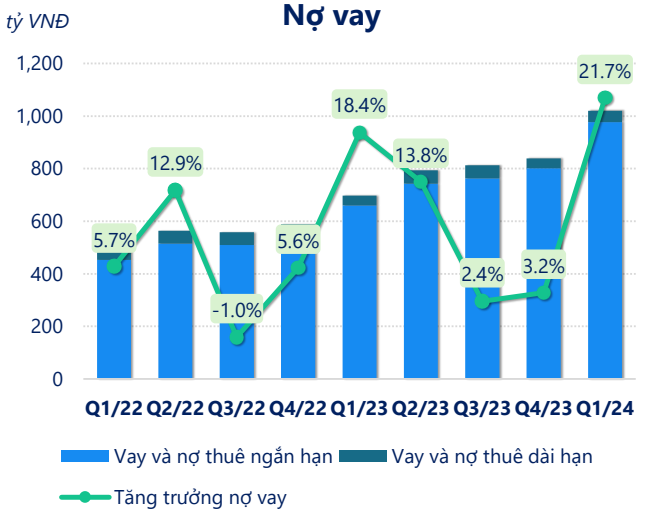
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



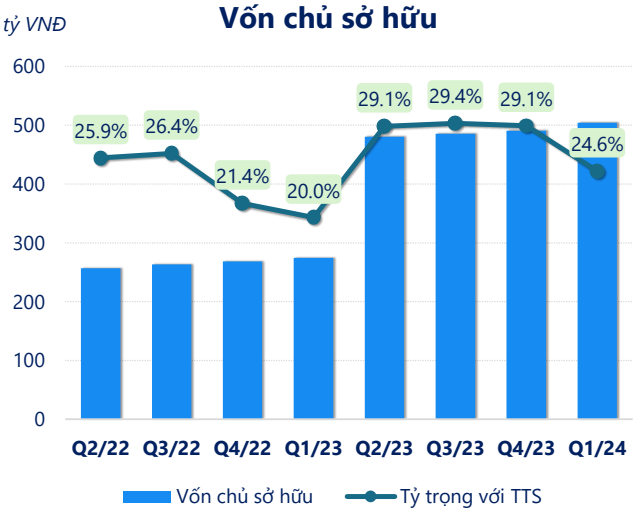
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



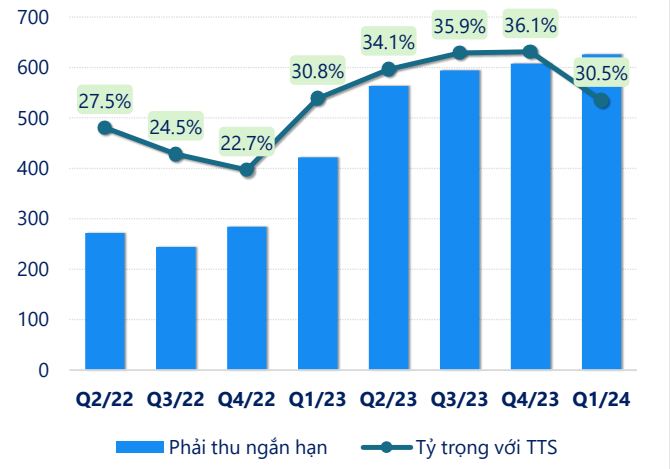
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



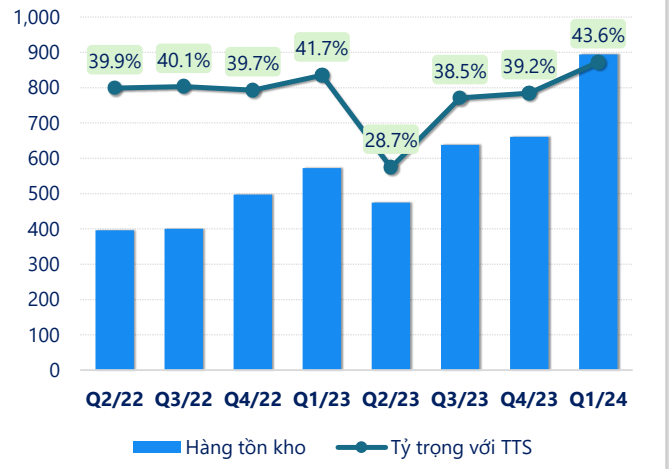
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



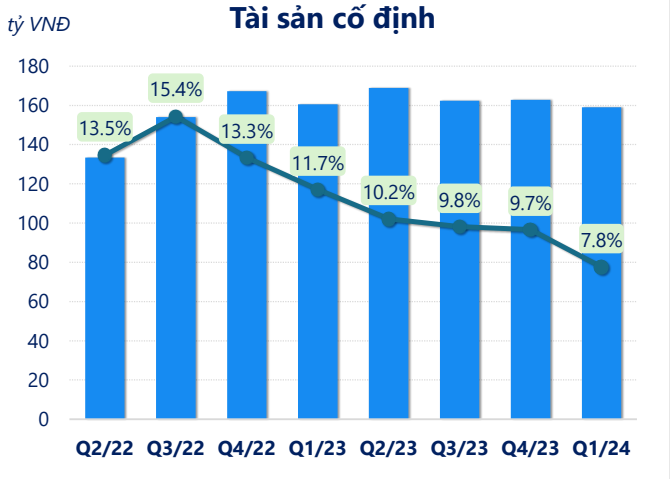
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



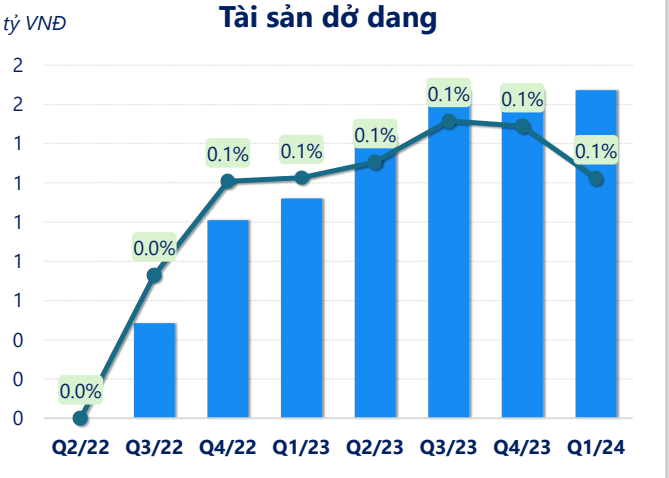
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



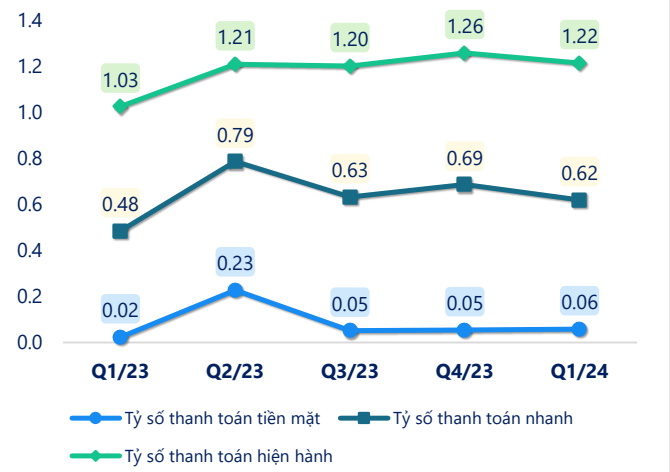
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



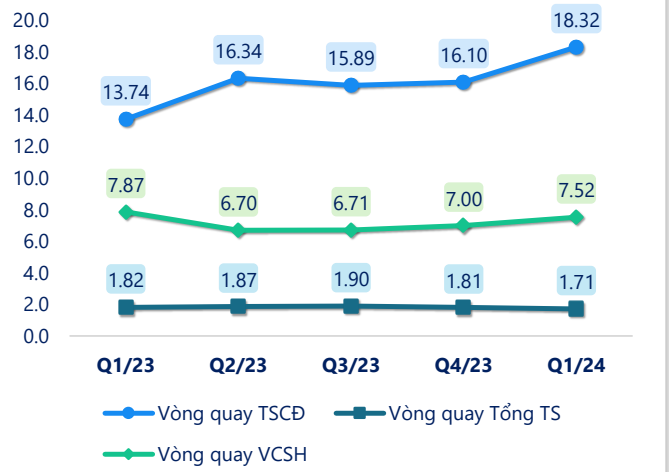
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Tổng tài sản	**1,371**	**1,653**	**1,654**	**1,684**	**2,049**
Tài sản ngắn hạn	**1,085**	**1,357**	**1,345**	**1,454**	**1,824**
Tiền và tương đương tiền	24.6	255	58.0	62.7	87.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	58.0	57.3	49.4	116	212
Phải thu ngắn hạn	422	564	594	607	626
Hàng tồn kho	572	474	638	661	894
Tài sản ngắn hạn khác	8.03	6.58	5.67	7.15	4.94
Tài sản dài hạn	**286**	**297**	**309**	**229**	**225**
Phải thu dài hạn	90.3	92.6	92.2	12.4	12.3
Tài sản cố định	161	169	162	163	159
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.12	1.44	1.67	1.67	1.67
Đầu tư tài chính dài hạn	30.0	30.0	50.0	50.0	49.8
Tài sản dài hạn khác	3.87	3.60	3.04	2.61	2.15
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,096**	**1,173**	**1,168**	**1,193**	**1,545**
Nợ ngắn hạn	**1,057**	**1,122**	**1,118**	**1,155**	**1,501**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	659	743	763	801	977
Phải trả người bán ngắn hạn	382	361	339	340	505
Nợ dài hạn	39.1	51.1	50.0	38.0	43.9
Vay và nợ thuê dài hạn	37.8	50.2	49.2	37.3	43.3
Nguồn vốn chủ sở hữu	**274**	**481**	**486**	**490**	**504**
Vốn chủ sở hữu	**274**	**481**	**486**	**490**	**504**
Vốn điều lệ	230	430	430	430	430
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)